PHÒNG GD& ĐT TP TAM ĐIỆP
TRƯỜNG THCS TÂN BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 13 /QĐ-THCSTB

Tân Bình, ngày 23 tháng 03 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024 của trường THCS Tân Bình

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào quyết định số: 1868 /QĐ- UBND ngày 18 tháng 12 năm 2023 của UBND thành phố Tam Điệp về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 các quyết định giao dự toán bổ sung, điều chỉnh ngân sách nhà nước trong năm 2024.

Căn cứ biên bản thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024 của phòng tài chính kế hoạch đã thẩm định quyết toán ngày 18/3/2025.

Xét đề nghị của bộ phận tài vụ trường THCS Tân Bình;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của trường THCS Tân Bình

(Theo biểu chi tiết đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận tài vụ và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Phòng TC - KH;
- Phòng GD - ĐT
- Lưu :VT, ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Hường

Scanned with CamScanner

TRƯỜNG THCS TÂN BÌNH
Chương:622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 13 /QĐ-THCSTB ngày 23/03/2025 của Hiệu trưởng Trường THCS Tân Bình)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	***504.788,46***	***504.788,46***	*0*	
I	**Số thu phí, lệ phí**	***504.788,46***	***504.788,46***	*0*	
1	Thu sự nghiệp	**504.788,46**	**504.788,46**	*0*	
	Học phí	504.788,46	504.788,46	*0*	
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**	**504.788,46**	**504.788,46**	*0*	
1	***Chi sự nghiệp giáo dục***	504.788,46	504.788,46	*0*	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	504.788,46	504.788,46	*0*	
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**6.753.332**	**6.753.332**	*0*	
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**6.753.332**	**6.753.332**	*0*	
1	***Chi sự nghiệp giáo dục***	**6.753.332**	**6.753.332**	*0*	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.752.172	6.752.172	*0*	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.160,378	1.160,378	*0*	

Thủ trưởng đơn vị

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TÂN BÌNH

Phạm Thị Hường

Scanned with CamScanner

PHÒNG GD& ĐTTP TAM ĐIỆP
TRƯỜNG THCS TÂN BÌNH

BẢNG THUYẾT MINH THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định công khai quyết toán ngân sách năm 2024)

ĐVT: Nghìn đồng

Mục	Nội dung	Số tiền
A	**Nguồn học phí**	**504.788,460**
6000	**Tiền lương**	**328.396,060**
	6001-Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	328.396,060
6250	**Phúc lợi tập thể**	**7.635,0**
	6254- Tiền y tế trong cơ quan, đơn vị	*0,0*
	6299- Chi khác	*7.635,0*
6500	**Chi thanh toán dịch vụ công cộng**	**27.833,0**
	6501- Thanh toán tiền điện	*5.408,0*
	6502- Thanh toán tiền nước	*0,0*
	6504- Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	*22.425*
6550	**Vật tư văn phòng**	**26.335,000**
	6551- Văn phòng phẩm	*6.740*
	6552- Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	*19.595*
	6599- Vật tư văn phòng khác	*0,00*
6600	**Thông tin tuyên truyền liên lạc**	**0**
	6601- Cước phí điện thoại, thuê bao đường điện thoại, fax	*0*
	6608- Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo, tạp chí thư viện	*0*
6700	**Công tác phí**	**0,000**
	6701- Tiền vé máy bay,tàu, xe	0,00
	6703-Tiền thuê phòng ngủ	0
	6704 -Khoán công tác phí	0
6750	**Chi phí thuê mướn**	**0**
	6757- Thuê lao động trong nước	*0*
	6799- Chi phí thuê mướn khác	*0*
6900	**Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên**	**49.280,000**
	6912- Các thiết bị công nghệ thông tin	*33.640*
	6913- Tài sản và thiết bị văn phòng	*15.640*
	6921- Đường điện, đường cấp thoát nước	*0,0*
	6949- Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở	*0*
6950	**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**0**

Scanned with CamScanner

	6955- Tài sản và thiết bị văn phòng	
7000	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**53.974,4**
	7001- Chi mua hàng hóa vật tư	
	7004- Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	*0*
	7012- Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên nghành	*43.680*
	7049- Chi khác	*10.294,400*
7750	**Chi khác**	**11.335,00**
	7756- Chi các khoản phí và lệ phí	*3.880,00*
	7761- Chi tiếp khách	*7.455,00*
	7799- Chi các khoản khác	*0,00*
7900	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**0**
	7903- Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	*0*
B	**Kinh phí giao quyền tự chủ**	**6.752.172,000**
I	**Chi lương phụ cấp lương**	**5.833.897,560**
6000	**Tiền lương**	**3.235.821,996**
	6001-Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	*3.039.925,282*
	6003-Lương hợp đồng theo chế độ	*195.896,714*
6050	**Trả công cho lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**17.055,443**
	6051-Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	*17.055,443*
	6099- Tiền công khác	*0,000*
6100	**Các khoản phụ cấp**	**1.653.883,890**
	6101-Phụ cấp chức vụ	*39.080,714*
	6105-Phụ cấp làm thêm giờ	*18.257,000*
	6112-Phụ cấp ưu đãi nghề	*605.018,180*
	6113-Phụ cấp trách nhiệm	*311.402,4*
	6114-Phụ cấp trách nhiệm	*8.640,0*
	6115-Phụ cấp thâm niên nghề, VK	*661.837,596*
	6149-Phụ cápkhác	*9.648,000*
6300	**BHXH,BHYT,BHTN,KPCĐ**	**927.136,231**
	6301-BHXH	*687.124,951*
	6302-BHYT	*117.792,185*
	6304-BHTN	*38.235,995*
	6303-KPCĐ	*83.983,100*
II	**Chi nghiệp vụ và hoạt động thường xuyên**	**918.274,4**
6200	**Tiền thưởng**	**1.200**
	6201-Thưởng thường xuyên	*1.200*
6250	**Phúc lợi tập thể**	**279.800**
	6254-Tiền y tế trong các đơn vị	*0*
	6299-Chi khác	*279.800*
6400	**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**2.400**

Scanned with CamScanner

	6449-Chi khác	*2.400*
6500	**Chi thanh toán dịch vụ công cộng**	**61.401,317**
	6501- Thanh toán tiền điện	*36.686,209*
	6502- Thanh toán tiền nước	*4.635,108*
	6504- Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	*6.420*
	6505- Tiền khoán phương tiện theo chế độ	*13.660,0*
6550	**Vật tư văn phòng**	**131.231,700**
	6551- Văn phòng phẩm	*11.470,20*
	6552- Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	*49.631,90*
	6553- Khoán văn phòng phẩm	*23.000*
	6599- Vật tư văn phòng khác	*47.129,600*
6600	**Thông tin tuyên truyền liên lạc**	**18.840,500**
	6601- Cước phí điện thoại, thuê bao đường điện thoại, fax	*0*
	6605- Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp TH; cước phí internet; thuê đường truyền mạng	*15.586*
	6608- Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	*180*
	6649- Khác	*3.075*
6700	**Công tác phí**	**41.760,000**
	6701- Tiền vé máy bay,tàu, xe	*13.300*
	6702-Phụ cấp công tác phí	*14.660*
	6703-Tiền thuê phòng ngủ	*2.800*
	6704 -Khoán công tác phí	*11.000*
6750	**Chi phí thuê mướn**	**50.852,2**
	6751- Thuê phương tiện vận chuyển	*0*
	6757- Thuê lao động trong nước	*40.200*
	6758-Thuê đào tạo lại cán bộ	*6.800*
	6799-Chi phí thuê mướn khác	*3.852*
6900	**Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên**	**38.173,400**
	6907- Nhà cửa	*0*
	6912- Thiết bị tin học	*24.640*
	6913- Tài sản và thiết bị văn phòng	*9.617,4*
	6921- Đường điện, cấp thoát nước	*0,000*
	6949- Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở	*3.916,0*
6950	**Mua sắm tài sản phục vụ chuyên môn**	**27.300**
	6955- Tài sản và thiết bị văn phòng	*0*
	6999- Tài sản và thiết bị khác	*27.300*
7000	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**168.246,123**
	7001- Chi mua hàng hóa vật tư	*33.791,503*
	7004- Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	*3.500,000*

Scanned with CamScanner

	7012- Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	*9.864,6*
	7049-Chi khác	*121.090*
7050	**Mua sắm tài sản vô hình**	**29.088**
	7053-Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	*29.088*
7750	**Chi khác**	**14.376,4**
	7756- Chi các khoản phí và lệ phí	*12.376,4*
	7761- Chi tiếp khách	*2.000,0*
7900	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**26.488,8**
	7903- Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	*18.929,8*
	7949- Chi khác	*7.559,0*
8000	**Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm**	**27.116**
	8049- Chi hỗ trợ khác	*27.116*
C	**Kinh phí không giao quyền tự chủ**	**1.160.378,000**
6000	**Tiền lương**	**0,000**
	6001-Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	*0,000*
6100	**Các khoản phụ cấp**	***213.923,500***
	6112-Phụ cấp ưu đãi nghề	*213.923,500*
	6115-Phụ cấp thâm niên nghề, VK	*0,000*
6150	**Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học**	**41.076,0**
	6151- Học bổng học sinh, sinh viên trong nước	*29.376*
	6157- Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	*11.700*
	6199- Các khoản hỗ trợ khác	*0*
6200	**Tiền thưởng**	***193.000***
	6249-Thưởng khác	*193.000*
6300	**BHXH,BHYT,BHTN,KPCĐ**	**0,000**
	6301-BHXH	*0,000*
	6302-BHYT	*0,000*
	6304-BHTN	*0,000*
	6303-KPCĐ	*0,00*
6550	**Vật tư văn phòng**	**0,000**
	6552- Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	*0,0*
6750	**Chi phí thuê mướn**	***0,0***
	6758-Thuê đào tạo lại cán bộ	*0,0*
6900	**Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên**	**0**
	6913- Tài sản và thiết bị văn phòng	*0*
7050	**Mua sắm tài sản vô hình**	**0**
	7053-Mua, bảo trì phần mền công nghệ thông tin	0
7750	**Chi khác**	**13.321,5**
	7756- Chi các khoản phí và lệ phí	*0,0*

Scanned with CamScanner

	7766- Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	*13.321,5*
8000	**Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm**	***699.057***
	8006-Chi tinh giản biên chế	*699.057*
Tổng chi A+B+C		**8.417.338**

Scanned with CamScanner